

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19/7/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan;

Căn cứ Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế;

Căn cứ Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành Thông tư hướng dẫn thi hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết

định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ như sau:

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thi hành Quy chế kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg) và Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg ngày 19 tháng 07 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ (gọi tắt là Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg); không điều chỉnh hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trong các khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, thương nhân, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung quy định tại Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg.

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI THƯƠNG NHÂN KINH DOANH BÁN HÀNG MIỄN THUẾ VÀ CƠ QUAN HẢI QUAN QUẢN LÝ KINH DOANH BÁN HÀNG MIỄN THUẾ

Điều 3. Trách nhiệm của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế

1. Thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế (gọi tắt là thương nhân) được kinh doanh bán hàng miễn thuế sau khi đã đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg và khoản 2 Điều 1 của Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg và được Tổng cục Hải quan xác nhận đảm bảo đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định tại chương III Thông tư này.

2. Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế được thực hiện lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế bao gồm cả kho chứa hàng miễn thuế trong thời gian quy định tại điểm b, c và d khoản 3 Điều 1 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg. Việc sắp xếp, bố trí lưu giữ các mặt hàng trong kho chứa hàng miễn thuế phải được phân chia theo khu vực từng loại hàng, để thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế sử dụng hóa đơn theo quy định hiện hành về việc in, phát hành, sử dụng và quản lý hóa đơn.

4. Tiền mặt (tiền Việt Nam, đồng ngoại tệ) thu được từ hoạt động bán hàng miễn thuế khi đưa ra khỏi cửa hàng miễn thuế đặt tại các địa điểm theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 3 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg phải kèm chứng từ liên quan (như bảng kê, giấy nộp tiền, sổ theo dõi...) và chịu sự giám sát của Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế.

5. Hàng miễn thuế khi vận chuyển từ kho chứa hàng miễn thuế đến cửa hàng miễn thuế phải kèm phiếu xuất kho để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát hải quan.

6. Các chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế như tờ khai tạm nhập, tờ khai tái xuất, phiếu xuất kho, các bảng kê, báo cáo thanh khoản được lưu trữ theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 23 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 (5 năm). Đối với các chứng từ bị điều chỉnh bởi quy định của Luật kế toán, thời hạn lưu trữ thực hiện theo quy định điều chỉnh tương ứng.

7. Thương nhân phải có hệ thống sổ sách theo dõi việc hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đưa vào, đưa ra và chương trình phần mềm quản lý cửa hàng miễn thuế để quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn kho, tồn quầy của cửa hàng miễn thuế. Chương trình phần mềm quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế phải phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối của Tổng cục Hải quan và có những chức năng chính sau:

a) Nạp thông tin, tra cứu, thống kê được số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng tồn tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế theo từng mặt hàng, đối tượng mua hàng, tờ khai tạm nhập, tờ khai tạm xuất, theo thời gian.

b) Sao lưu, kết xuất dữ liệu để phục vụ công tác báo cáo, thống kê, lưu trữ.

c) Kết nối trực tuyến với Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế để phục vụ công tác kiểm tra, kiểm soát.

8. Dán tem “VIETNAM DUTY NOT PAID” đối với những mặt hàng thuộc diện phải dán tem trước khi bày bán tại cửa hàng miễn thuế hoặc trước khi giao cho khách mua hàng trong trường hợp hàng hóa được xuất thẳng từ kho chứa hàng miễn thuế cho khách mua hàng.

a) Vị trí dán tem đối với mặt hàng thuốc lá, rượu, bia thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Vị trí dán tem đối với mặt hàng khác giao Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể.

9. Trường hợp hàng hóa kinh doanh bán tại cửa hàng miễn thuế hết thời hạn tạm nhập, tạm xuất theo quy định tại khoản 2 Điều này, trước khi làm thủ tục tái xuất, tái nhập, chuyên tiêu thụ nội địa, thương nhân thực hiện gỡ, hủy tem “VIETNAM DUTY NOT PAID” đã dán lên từng mặt hàng dưới sự giám sát của Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế.

10. Hàng hóa đưa vào, đưa ra khỏi kho chứa hàng miễn thuế; đưa vào, bán ra khỏi cửa hàng miễn thuế phải được nạp thông tin vào chương trình quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế ngay khi phát sinh.

11. Tổ chức thông tin cho người mua hàng về tiêu chuẩn miễn thuế đối với hàng hóa mua để nhập cảnh; thực hiện khuyến nghị người mua hàng miễn thuế về việc mua hàng trong phạm vi tiêu chuẩn hành lý nhập cảnh; Thông báo cho bộ phận Hải quan quản lý cửa khẩu nhập thuộc Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay Quốc tế đối với những trường hợp khách mua hàng vượt tiêu chuẩn định lượng miễn thuế Nghị định 66/2002/NĐ-CP ngày 01/07/2002 của Chính phủ để cơ quan hải quan thực hiện thu thuế theo quy định.

12. Định kỳ hàng tháng kết xuất dữ liệu gửi đến Chi cục hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế báo cáo bán hàng phát sinh trong tháng. Thời điểm báo cáo trước ngày 05 của tháng kế tiếp (theo Mẫu 01/BCBHP-S Báo cáo bán hàng phát sinh).

13. Tổng hợp báo cáo về tình hình hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế gửi Tổng cục Hải quan. Thời điểm báo cáo trước ngày 15 tháng 7 hàng năm đối với báo cáo hoạt động kinh doanh 6 tháng, và trước ngày 15 tháng 1 hàng năm đối với báo cáo hoạt động kinh doanh 1 năm (Mẫu 02/BCTHHDKDBHMT- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế).

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan Hải quan

1. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Tổ chức, chỉ đạo công tác quản lý, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trên phạm vi toàn quốc.

b) Thông báo danh sách các thương nhân không chấp hành chế độ báo cáo định kỳ cho các đơn vị Hải quan quản lý để có biện pháp kiểm tra, giám sát phù hợp.

c) Tổ chức xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, kiểm soát của Hải quan đối với địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế.

d) Xây dựng, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối giữa hệ thống máy tính của Hải quan với hệ thống máy tính của thương nhân; xây dựng phần mềm quản lý, giám sát kinh doanh bán hàng miễn thuế tại cửa hàng, kho chứa hàng miễn thuế đảm bảo yêu cầu của công tác kiểm tra, giám sát của Hải quan, thuận lợi cho kinh doanh của thương nhân.

2. Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trên phạm vi địa bàn phụ trách.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị của thương nhân theo quy định tại Điều 6 Thông tư này, thực hiện kiểm tra thực tế tại địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế, báo cáo kết quả về Tổng cục Hải quan.

c) Xử lý vi phạm (nếu có) theo thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh hàng miễn thuế (sau đây gọi tắt là Hải quan):

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý, giám sát hải quan đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế trên phạm vi địa bàn phụ trách.

b) Thực hiện thủ tục hải quan đối với hàng hoá kinh doanh bán hàng miễn thuế theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại và quản lý theo chế độ tạm nhập, tái xuất.

c) Thực hiện thu thuế theo quy định đối với những trường hợp khách mua hàng vượt tiêu chuẩn định lượng miễn thuế theo quy định tại Nghị định 66/2002/NĐ-CP ngày 01/07/2002 của Chính phủ.

d) Trên cơ sở đề nghị của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế để gia hạn thời gian lưu giữ theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 1 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg.

đ) Theo dõi, đôn đốc thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế thanh khoản tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu.

Thực hiện thanh khoản tờ khai hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa miễn thuế của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế.

e) Chi cục trưởng Hải quan quyết định các biện pháp kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật về hải quan và phù hợp với yêu cầu quản lý của hải quan.

g) Hải quan quản lý mặt hàng nhập khẩu, xuất khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế thông qua chương trình quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế của thương nhân được kết nối với cơ quan hải quan (hoặc thông qua hệ thống sổ sách theo dõi của thương nhân trong trường hợp chương trình phần mềm quản lý ngừng hoạt động do hỏng, sửa chữa, bảo dưỡng).

h) Lập biên bản xác nhận việc gỡ bỏ tem theo quy định tại khoản 9 Điều 3 Thông tư này (biên bản gồm các nội dung: tên mặt hàng, số seri từng tem đã dán, tổng số tem gỡ bỏ, thời gian, địa điểm thực hiện), biên bản có đầy đủ chữ ký xác nhận của thương nhân và Hải quan.

i) Định kỳ theo quy định, tổ chức công tác kiểm tra thanh khoản tờ khai hải quan nhập khẩu, xuất khẩu; trong quá trình quản lý, theo dõi và thanh

khoản tờ khai hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu nếu phát hiện thương nhân có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật.

k) Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế của thương nhân; hoặc đối với hàng tồn kho tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế; hoặc kiểm tra, đối chiếu danh sách khách hàng đã mua hàng miễn thuế và danh sách hành khách của các chuyến bay quốc tế đến Việt Nam.

Điều 5. Trách nhiệm người mua hàng miễn thuế

1. Người mua hàng miễn thuế khi mua hàng miễn thuế phải xuất trình, cung cấp những thông tin được quy định tại Chương IV Thông tư này khi mua hàng miễn thuế, không được cho người khác sử dụng hộ chiếu, tiêu chuẩn miễn thuế của mình.

2. Kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan đối với phần vượt quá định mức được miễn thuế được quy định tại Nghị định 66/2002/NĐ-CP ngày 01/07/2002 của Chính phủ.

CHƯƠNG III THỦ TỤC XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT HẢI QUAN

Điều 6. Hồ sơ đề nghị xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, kiểm soát hải quan đối với địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế

Trước khi kinh doanh bán hàng miễn thuế, thương nhân gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố (nơi đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế) 02 hồ sơ đề nghị xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, kiểm soát đối với địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế. Hồ sơ đề nghị gồm:

1. Văn bản đề nghị xác nhận: 01 bản chính;
2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư: 01 bản chụp có xác nhận của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế;
3. Sơ đồ thiết kế khu vực cửa hàng miễn thuế (bao gồm điểm bán hàng, kho chứa hàng) và các địa điểm thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của hải quan, hồ sơ các trang thiết bị lắp đặt tại cửa hàng miễn thuế như hệ thống chiếu sáng, camera, hệ thống phòng cháy, chữa cháy: 01 bản chụp có xác nhận của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế;
4. Tài liệu mô tả chương trình phần mềm quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế; Hệ thống máy tính phục vụ công tác theo dõi quản lý của cửa hàng miễn thuế, hệ thống mạng kết nối với cơ quan hải quan: 01 bản chính;

5. Quy trình quản lý nội bộ của thương nhân đối với nhập, xuất hàng hóa tại kho chứa hàng miễn thuế, giao nhận hàng hóa từ kho chứa hàng miễn thuế lên cửa hàng miễn thuế, quản lý bán hàng của cửa hàng miễn thuế, việc giao nhận tiền bán hàng miễn thuế, giao nhận hàng miễn thuế: 01 bản chính;

6. Các giấy tờ chứng minh về quyền sử dụng địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế: 01 bản chụp có xác nhận của thương nhân kinh doanh cửa hàng miễn thuế;

Điều 7. Trình tự xác nhận

1. Thương nhân gửi hồ sơ đề nghị xác nhận đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế.

2. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện:

a) Kiểm tra hồ sơ;

b) Khảo sát thực tế địa điểm cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế;

c) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 3 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg và khoản 7 Điều 3 của Thông tư này. Đề xuất ý kiến, và báo cáo rõ về kế hoạch tổ chức, công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan gửi Tổng cục Hải quan kèm 01 bộ hồ sơ xin xác nhận của thương nhân.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan có văn bản xác nhận đủ điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan đối với địa điểm đặt cửa hàng miễn thuế của thương nhân, đủ điều kiện bán hàng miễn thuế trên tàu bay xuất cảnh hoặc có văn bản trả lời nếu chưa đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

CHƯƠNG IV QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN VÀ ĐỊNH LƯỢNG MUA HÀNG MIỄN THUẾ

Điều 8. Đối tượng là người xuất cảnh, quá cảnh mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế cửa khẩu xuất cảnh, hoặc trên tàu bay quy định tại điểm a, b, khoản 1, khoản 2, Điều 5 và khoản 1, Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg, khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg

1. Ngay khi bán hàng, nhân viên bán hàng đề nghị người mua hàng xuất trình Hộ chiếu, Thẻ lên tàu bay-Boarding Pass, và có trách nhiệm nhập dữ liệu vào máy tính những thông tin:

- a) Họ và tên người mua hàng đúng theo Hộ chiếu/giấy thông hành.
- b) Số của hộ chiếu hoặc số giấy thông hành;
- c) Số hiệu chuyến bay (flight), ngày bay (date) được ghi trên Thẻ lên tàu bay (Boarding pass) đối với người xuất cảnh, quá cảnh bằng đường hàng không; hoặc ngày khởi hành của phương tiện đối với người xuất cảnh, quá cảnh bằng đường bộ, đường sắt, cảng biển.
- d) Tên hàng, đơn vị tính phải ghi chính xác theo tên hàng đã khai báo trên tờ khai nhập.
- đ) số lượng, trị giá.

Trường hợp người xuất cảnh mua hàng miễn thuế với tổng trị giá trên mức đồng tiền dùng trong giao dịch phải khai báo hải quan theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì người xuất cảnh khi mua hàng phải xuất trình với nhân viên bán hàng chứng từ chứng minh nguồn gốc đồng tiền dùng trong giao dịch theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và sao chụp 01 bản chứng từ chứng minh nguồn gốc đồng tiền dùng trong giao dịch để xuất trình trong hồ sơ thanh khoản quy định tại Chương VII Thông tư này.

2. Lưu hoá đơn bán hàng theo ngày bán hàng (trường hợp hóa đơn bán hàng là từng cuộn thì lưu theo từng cuộn).

3. Trường hợp khách du lịch theo đoàn bằng đường biển trong ngày, có hộ chiếu hoặc giấy thông hành xuất nhập cảnh theo quy định nhưng không có thị thực nhập cảnh, không có tờ khai nhập cảnh, xuất cảnh nếu mua hàng miễn thuế thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, riêng trên hóa đơn bán hàng ghi bổ sung tên tàu biển. Nhân viên cửa hàng chịu trách nhiệm giao hàng cho khách du lịch ngay sau khi khách du lịch hoàn thành thủ tục xuất cảnh.

4. Chậm nhất 24 giờ, kể từ khi tàu bay đỗ tại vị trí chỉ định của Cảng vụ Hàng không sân bay quốc tế, Thương nhân phải kê khai trên chương trình phần mềm quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế các nội dung gồm: Họ tên người mua hàng, số hiệu chuyến bay (flight), ngày bay (date), tên hàng, số lượng, trị giá, tổng lượng, tổng trị giá.

Điều 9. Đối tượng là người nhập cảnh tại cửa khẩu quốc tế sân bay quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 Quyết định số 44/2013/QĐ-TTg:

Khi bán hàng, nhân viên bán hàng thực hiện đầy đủ các công việc nêu tại khoản 1, 2 Điều 8 Thông tư này, đồng thời:

1. Sao chụp hộ chiếu (trang có ảnh và trang đóng dấu nhập cảnh của công an cửa khẩu) hoặc Thẻ lên tàu bay (Boarding pass).

2. Đối với khách mua hàng miễn thuế vượt quá định lượng tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định tại Điều 5, 6 của Nghị định số 66/2002/NĐ-CP,

thông báo với bộ phận hải quan tại cửa khẩu nhập để thực hiện thu thuế theo quy định. Khi thông báo, xuất trình 02 Phiếu thông báo (theo Mẫu số 03/PTBHVĐM – Phiếu thông báo bán hàng vượt định mức) và nhận lại 01 Phiếu thông báo được công chức hải quan tại cửa khẩu nhập ký tên, đóng dấu.

Điều 10. Đối tượng là người chờ xuất cảnh mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội thành quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều 5 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg

1. Khi bán hàng, nhân viên bán hàng có trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ các công việc quy định tại khoản 1, 2 Điều 8, Thông tư này. Riêng số hiệu chuyến bay (flight), ngày bay (date) được lấy thông tin trên vé của khách mua hàng đã được xác nhận chỗ.

b) Lập Phiếu giao hàng (theo Mẫu số 04/PGH – Phiếu giao hàng): 2 liên.

2. Trách nhiệm của cửa hàng miễn thuế trong nội thành:

a) Chịu trách nhiệm vận chuyển và xuất trình hàng hóa kèm theo 02 liên của Phiếu giao hàng với Hải quan cửa khẩu để bàn giao số hàng này cho người mua hàng tại khu cách ly cửa khẩu xuất cảnh.

b) Trường hợp cửa hàng không xuất trình được Phiếu giao hàng có xác nhận của Hải quan cửa khẩu khi thanh khoản hồ sơ thì cửa hàng có trách nhiệm nộp đủ thuế theo Luật thuế hiện hành đối với số hàng đã bán.

3. Trách nhiệm của Hải quan cửa khẩu nơi người mua hàng xuất cảnh:

a) Tiếp nhận hàng và Phiếu giao hàng do nhân viên của cửa hàng miễn thuế trong nội thành xuất trình;

b) Kiểm tra đối chiếu hàng với nội dung kê khai trên Phiếu giao hàng;

c) Xác nhận ký tên và đóng dấu công chức trên Phiếu giao hàng;

d) Giao 01 liên Phiếu giao hàng cho cửa hàng lưu, lưu 01 liên.

Điều 11. Đối tượng là cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội thành quy định tại khoản 3, Điều 5 và khoản 2, Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg

Khi bán hàng, nhân viên bán hàng có trách nhiệm thực hiện như sau:

1. Ghi đầy đủ, chính xác các nội dung quy định trên hóa đơn bán hàng.

2. Cắt ô tem tương ứng mặt hàng đã bán, dán vào hoá đơn bán hàng.

3. Lưu hoá đơn bán hàng đã dán ô tem theo ngày bán hàng.

Điều 12. Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của Thủ tướng Chính phủ mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế trong nội thành quy định tại khoản 3, Điều 5 và khoản 2, Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg

Khi bán hàng, nhân viên bán hàng có trách nhiệm thực hiện như sau:

1. Trừ lùi lượng hàng hóa mua tại cửa hàng trên văn bản cấp phép lượng hàng được miễn thuế, có Lãnh đạo cửa hàng xác nhận.

2. Ghi đầy đủ, chính xác các nội dung quy định trên hóa đơn bán hàng.

3. Lưu hoá đơn bán hàng theo ngày bán hàng.

4. Đối với văn bản quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Lưu bản sao trừ lùi có xác nhận của lãnh đạo cửa hàng, nếu người mua hàng chưa mua hết lượng hàng được miễn thuế.

b) Lưu bản chính trừ lùi có xác nhận của lãnh đạo cửa hàng, nếu người mua hàng đã mua hết lượng hàng được miễn thuế.

Điều 13. Đối tượng là thuyền viên làm việc trên tàu biển vận tải quốc tế quy định tại khoản 4, Điều 5 và khoản 3, Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg

1. Trường hợp mua hàng miễn thuế phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt chung của thuyền viên trong thời gian tàu neo đậu tại cảng biển Việt Nam chờ xuất cảnh:

a) Thuyền viên trên tàu được phép mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế 01 (một) lần theo định lượng cụ thể sau:

a.1) Rượu từ 22 độ trở lên: 1,5 lít.

a.2) Rượu dưới 22 độ : 2,0 lít.

a.3) Đồ uống có cồn, bia : 3,0 lít

a.4) Thuốc lá điếu : 400 điếu.

a.5) Xi gà : 100 điếu.

b) Quy định về bán hàng:

b.1) Thuyền trưởng hoặc người đại diện tàu thay mặt thuyền viên lập đơn đặt hàng (có thể sử dụng chứng từ giấy, điện tử như e-mail, fax) mua 01 lần chung cho các thuyền viên.

b.2) Nhân viên bán hàng thực hiện:

b.2.1) Kiểm tra đơn đặt hàng, danh sách thuyền viên.

b.2.2) Trên hóa đơn ghi đầy đủ họ tên, số hộ chiếu của thuyền trưởng/người đại diện tàu, số hiệu tàu, ngày tàu nhập cảnh và ký tên vào hoá đơn.

b.2.3) Lưu hoá đơn bán hàng, đơn đặt hàng và danh sách thuyền viên để làm cơ sở thanh khoản tờ khai hải quan.

2. Trường hợp mua hàng miễn thuế phục vụ nhu cầu của thuyền viên cho hành trình tiếp theo ngoài lãnh hải Việt Nam chỉ được mua tại cửa hàng miễn thuế nơi tàu xuất cảnh.

a) Quy định về bán hàng:

a.1) Thuyền trưởng hoặc người đại diện tàu lập đơn đặt hàng theo nhu cầu.

a.2) Nhân viên bán hàng thực hiện:

a.2.1) Kiểm tra đơn hàng, danh sách thuyền viên.

a.2.2) Trên hóa đơn ghi đầy đủ họ tên, số hộ chiếu của thuyền trưởng hoặc người đại diện tàu, số hiệu tàu, ngày tàu nhập cảnh và ký tên vào hoá đơn.

a.2.3) Lưu hoá đơn bán hàng, đơn đặt hàng và danh sách thuyền viên để làm cơ sở thanh khoản tờ khai hải quan.

b) Hàng hoá mua tại cửa hàng miễn thuế theo đơn đặt hàng phục vụ nhu cầu của thuyền viên cho hành trình tiếp theo (sử dụng ngoài lãnh hải Việt Nam) phải được đưa vào kho của tàu để Hải quan cửa khẩu (nơi tàu xuất cảnh) niêm phong, xác nhận thực xuất (ký tên, đóng dấu công chức Hải quan trên hóa đơn bán hàng) và giám sát cho đến khi tàu xuất cảnh.

3. Trường hợp tại cảng biển quốc tế không có cửa hàng miễn thuế thì cửa hàng miễn thuế tại cảng biển thuộc tỉnh, thành phố gần nhất được phép bán hàng miễn thuế cho đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Khi xuất hàng từ kho hàng / cửa hàng vận chuyển đến tàu biển có đặt đơn hàng, thương nhân phải lập Phiếu xuất kho / Phiếu xuất cửa hàng ghi rõ từng mặt hàng, số lượng, trị giá và nộp cho Hải quan cửa khẩu nơi tàu xuất cảnh. Thủ tục bán hàng thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG V

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐÃ NỘP THUẾ VÀ HÀNG HÓA SẢN XUẤT TẠI VIỆT NAM ĐƯA VÀO BÁN TẠI CỬA HÀNG MIỄN THUẾ

Điều 14. Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam

1. Hàng hóa sản xuất tại Việt Nam bao gồm hàng hoá được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư trong nước, và hoặc nhập khẩu.

2. Hàng sản xuất tại Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế là mặt hàng không thuộc danh mục hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu.

Nếu là mặt hàng xuất khẩu có điều kiện phải có giấy phép của cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế được coi là hàng hóa xuất khẩu và tuân thủ chính sách mặt hàng theo quy định của pháp luật, thực hiện tại Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế.

2. Trách nhiệm của thương nhân:

a) Thương nhân bán hàng đăng ký tờ khai xuất khẩu, thương nhân mua hàng (thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế) đăng ký tờ khai nhập khẩu, thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế thì nộp thêm các chứng từ sau: tờ khai nhập khẩu ban đầu, biên lai thu thuế các loại (bản chụp có xác nhận của thương nhân nhập khẩu).

3. Trách nhiệm của Hải quan:

a) Hải quan có trách nhiệm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu lô hàng theo quy định hiện hành. Riêng đối với tờ khai xuất khẩu: xác nhận đã làm thủ tục hải quan và đóng dấu vào ô 30, chưa xác nhận vào ô 31.

b) Trên cơ sở hồ sơ đề nghị thanh khoản theo quy định tại Chương VII Thông tư này, thực hiện thanh khoản và xác nhận lượng hàng, chứng thực thanh khoản vào ô số 31 của tờ khai xuất khẩu.

c) Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa đã nộp thuế thực hiện thủ tục hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

**CHƯƠNG VI
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ HẢI QUAN
ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU BÁN TẠI CỬA HÀNG MIỄN
THUẾ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Điều 16. Đối với hàng hóa tái xuất

1. Thương nhân nộp cho Hải quan: văn bản đề nghị tái xuất.

2. Thủ tục tái xuất hàng thực hiện theo quy định hiện hành như thủ tục hải quan đối với lô hàng tái xuất.

Điều 17. Đối với hàng hóa được đưa vào bán ở thị trường nội địa

1. Thương nhân nộp cho Hải quan các chứng từ sau:

a) Văn bản đề nghị hàng hóa chuyển vào bán ở thị trường nội địa, ghi rõ từng mặt hàng, mã số hàng, số lượng, trị giá, số tờ khai tạm nhập.

b) Giấy phép của Bộ Công Thương (nếu mặt hàng khi nhập khẩu có giấy phép của Bộ Công Thương).

c) Riêng mặt hàng thuốc lá thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 02/2010/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2010 quy định việc nhập khẩu thuốc lá phục vụ kinh doanh bán hàng miễn thuế.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa chuyển vào bán ở thị trường nội địa thực hiện theo quy định đối với hàng nhập khẩu theo hợp đồng mua bán.

3. Đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế sau đó lại đưa vào thị trường nội địa thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với hàng hóa kinh doanh tái nhập và thực hiện quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư này, thanh khoản tiến hành theo quy định tại Điều 18, Điều 19 của Thông tư này. Chính sách thuế đối với trường hợp hàng hoá nhập khẩu đã nộp thuế, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế sau đó lại đưa vào thị trường nội địa thực hiện theo quy định của Luật thuế hiện hành.

CHƯƠNG VII QUY ĐỊNH VỀ THANH KHOẢN HỒ SƠ

Điều 18. Hồ sơ thanh khoản

Hồ sơ thanh khoản gồm:

1. Hồ sơ nộp cho cơ quan hải quan

a) Công văn đề nghị thanh khoản;

b) Bảng kê tổng hợp số lượng hàng đưa vào, bán ra, tiêu thụ nội địa, tiêu hủy, tái xuất, và hàng tồn theo từng mặt hàng trong tờ khai tạm nhập hoặc tạm xuất (theo Mẫu số 05/BKTHSLHHCHMT - Bảng kê tổng hợp số lượng hàng hóa cửa hàng miễn thuế): 01 bản chính

c) Bảng kê chi tiết hàng hóa bán ra theo từng mặt hàng trong tờ khai tạm nhập hoặc tạm xuất (theo Mẫu số 06/BKCTHH - Bảng kê chi tiết hàng hóa): 01 bản chính.

d) Bảng tổng hợp hóa đơn vượt định mức

đ) Biên bản hủy hàng hóa: 01 bản chụp có xác nhận của thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế.

e) Tờ khai hải quan tái xuất, tái nhập

2. Hồ sơ xuất trình cho cơ quan hải quan

a) Chứng từ bán hàng cho từng loại đối tượng mua hàng miễn thuế theo quy định tại mục IV Thông tư này: bản chính

- b) Tổng hợp phiếu nhập kho
- c) Tổng hợp phiếu xuất kho
- d) Báo cáo bán hàng trong tháng của thương nhân
- đ) Phiếu thông báo cho cơ quan hải quan khách mua vượt định mức miễn thuế có xác nhận của công chức hải quan
- e) Phiếu giao hàng có xác nhận của công chức hải quan (đối với cửa hàng miễn thuế trong nội thành bán cho khách chờ xuất cảnh)
- g) Các chứng từ khác (nếu có).

Điều 19. Thủ tục thanh khoản

1. Thương nhân kinh doanh hàng miễn thuế nộp hồ sơ thanh khoản theo từng tờ khai tạm nhập, tạm xuất vào tuần đầu tiên của mỗi tháng nhưng không vượt quá thời hạn được quy định tại điểm b, c, d Khoản 3 Điều 1 Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg.

2. Trên cơ sở hồ sơ thanh khoản do thương nhân nộp, xuất trình, cơ quan hải quan tiến hành thanh khoản tờ khai theo quy định, trong trường hợp cần thiết Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định thực hiện kiểm tra theo chế độ quy định lượng hàng tồn tại kho chứa hàng và tại cửa hàng miễn thuế.

3. Sau khi thanh khoản tờ khai hải quan, thương nhân phải lưu giữ hồ sơ bán hàng theo chế độ kế toán quy định.

4. Hàng hóa bị đổ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng thực hiện theo quy định tại điểm e, Khoản 3, Điều 1 và Khoản 1 Điều 4 của Quy chế ban hành kèm Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg, và

a) Khi lập biên bản về tình trạng hàng hóa đổ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng, thương nhân phải nêu rõ lý do và tên mặt hàng, mã số hàng, số lượng, trị giá. Hải quan trên cơ sở nội dung biên bản và thực tế hàng hóa có trách nhiệm xác nhận đối với hàng hóa nêu trên.

b) Thương nhân chịu trách nhiệm tổ chức tiêu hủy theo quy định của pháp luật hiện hành, tiêu hủy phế liệu phải được sự đồng ý của Sở Tài nguyên môi trường (nếu có) và chịu sự giám sát của Hải quan, báo cáo Chi cục Hải quan quản lý kinh doanh bán hàng miễn thuế về kết quả tiêu hủy hàng hóa.

c) Thủ tục thanh khoản đối với hàng hóa đổ vỡ, hư hỏng, mất phẩm chất, kém chất lượng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 8 tháng 12 năm 2013. Bãi bỏ Thông tư số 120/2009/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quy chế về kinh doanh bán hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định số 24/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn liên quan. Đối với tờ khai đăng ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 120/2009/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính cho đến khi hoàn thành việc thanh khoản.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan chỉ đạo Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố liên quan chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, theo dõi và thực hiện các nội dung hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Thương nhân kinh doanh bán hàng miễn thuế và tổ chức cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung liên quan tại Thông tư này. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Quốc hội; VP Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Cục thuế, Hải quan, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ; Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCHQ (405).

**KT.BỘTRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



*** Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH VỊ TRÍ DÁN TEM “VIETNAM DUTY NOT PAID” ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ KINH DOANH BÁN HÀNG MIỄN THUẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 148/2013/TT-BTC
ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

1. Thuốc lá: dán ở đầu tút thuốc.
2. Rượu chai (bao gồm cả hũ, bình): dán vào cổ chai rượu, phần tiếp giáp giữa thân chai và cổ chai. Đối với các loại rượu đựng trong hộp cần bảo quản đặc biệt của nhà sản xuất (như gấn si, chì ...) thì dán vào giữa nắp hộp phía trên chai rượu.
3. Bia các loại: dán ở vỏ thùng carton. Đối với bia đựng trong thùng chứa từ 3 lít trở lên thì dán vào nắp thùng.

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm....

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động kinh doanh bán hàng miễn thuế
(Từ ngày đến ngày.....)

1. Số liệu hàng hoá đưa vào, ra cửa hàng miễn thuế:

STT	Mặt hàng	Tờ khai	Ngày tờ khai	Đơn vị tính	Đưa vào		Bán ra		Ghi chú
					Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

2. Số lượng thanh khoản:

- Số tờ khai thanh khoản;
- Trị giá thanh khoản: + Bán ra:.....
+ Tiêu thụ nội địa:.....
+ Tái xuất:.....
+ Tiêu hủy:.....

3. Tình hình chấp hành pháp luật Hải quan:

- Số lần bị xử lý vi phạm:.....
- Hành vi vi phạm:.....
- Hình thức xử phạt:.....

Nơi nhận:.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngàytháng.....năm....

**PHIẾU THÔNG BÁO
VƯỢT ĐỊNH MỨC CỦA KHÁCH MUA HÀNG MIỄN THUẾ**

Tên người mua hàng:

Số hộ chiếu:

Số hiệu chuyến bay:

Số hoá đơn:

STT	Tên hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Trị giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

XÁC NHẬN NHÂN VIÊN BÁN HÀNG MIỄN THUẾ
(ký ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CÔNG CHỨC HẢI QUAN
(ký đóng dấu công chức)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngàytháng.....năm....

**PHIẾU BÀN GIAO HÀNG
ĐỐI VỚI KHÁCH MUA HÀNG MIỄN THUẾ TRONG
NỘI THÀNH KHI XUẤT CẢNH**

Tên người mua hàng:
Số Hộ chiếu:
Số hiệu chuyến bay:
Số vé đã đăng ký ngày xuất cảnh:
Số hoá đơn:
Ngày hoá đơn:

STT	Tên hàng	Số lượng	Đơn vị tính	Trị giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

**XÁC NHẬN CỦA
NGƯỜI MUA HÀNG**
(ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN NHÂN VIÊN
BÁN HÀNG MIỄN THUẾ**
(ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA
CÔNG CHỨC HẢI QUAN**
(ký, ghi rõ họ tên)

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng.....năm.....

**BẢNG KÊ TỔNG HỢP
HÀNG HÓA ĐƯA VÀO, BÁN RA, TIÊU THỤ NỘI ĐỊA,
TIÊU HỦY, TÁI XUẤT, HÀNG TỒN**

S T T	Tên hàng	Tờ khai nhập/ xuất	Ngày tờ khai	ĐVT	Hàng hoá nhập khẩu trong kỳ		Hàng xuất bán trong kỳ		Chuyển tiêu thụ nội địa		Hàng tiêu hủy		Hàng tái xuất		Hàng tồn cuối kỳ	
					Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Mặt hàng A															
2	Mặt hàng B															

CỬA HÀNG MIỄN THUẾ
(Ký tên, đóng dấu)

